

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số : 2026.05.29.13/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu** : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước dưới đất Giếng khoan Chiềng Sinh – Trạm cấp nước Chiềng Sinh
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 09:2023/ BTNMT | Phương pháp phân tích |
|----|--|--------------|-----------------------|---------------------|---------------------------------------|
| 1 | Hàm lượng Asen (As) | mg/l | KPH (Lod: 0,0007) | 0,05 | TCCS HD – 03/01 |
| 2 | Hàm lượng Cacdimi (Cd) | mg/l | KPH (Lod: 0,00054) | 0,005 | TCCS HD – 02/01 |
| 3 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/l | KPH (Lod: 0,004) | 0,01 | TCCS HD – 02/01 |
| 4 | Tổng Crom (Cr) | mg/l | KPH (Lod: 0,0039) | 0,05 | TCCS HD – 02/01 |
| 5 | Hàm lượng Đồng (Cu) | mg/l | KPH (Lod: 0,03) | 1 | TCCS HD – 01/01 |
| 6 | Hàm lượng Kẽm (Zn) | mg/l | KPH (Lod: 0,035) | 3 | TCCS HD – 01/01 |
| 7 | Hàm lượng Niken (Ni) | mg/l | KPH (Lod: 0,004) | 0,02 | TCCS HD – 02/01 |
| 8 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | mg/l | KPH (Lod:0,00057) | 0,001 | TCCS HD – 04/01 |
| 9 | Hàm lượng Selen (Se) | mg/l | KPH (Lod:0,00058) | 0,01 | TCCS HD – 03/01 |
| 10 | PH (*) | - | 6,5 | 5,8 - 8,5 | TCVN 6492:2011 |
| 11 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) | mg/l | 0,444 | 1 | SMEWW 4500 NH3. B &D:2023 |
| 12 | Florua (*) | mg/l | 0,223 | 1 | SMEWW 4500 F ⁻ . B&D: 2023 |
| 13 | Xyanua (CN ⁻) (*) | mg/l | <0,003 | 0,01 | SMEWW 4500-CN-C&E:2023 |
| 14 | Tổng Coliform (*) | MPN / 100 ml | 2 | 3 | SMEWW 9221.B:2017 |

